

NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Phan Thu Trang
Trường Đại học Thương mại
Email: trang.pt@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1781
Ngày nhận: 27/05/2024
Ngày nhận bản sửa: 08/08/2024
Ngày duyệt đăng: 10/09/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1781

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu mối quan hệ giữa các loại hình đổi mới sáng tạo và hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp. Phương pháp mô hình mạng SEM được sử dụng để kiểm định trên mẫu nghiên cứu 328 doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động xuất khẩu. Kết quả chỉ ra rằng đổi mới công nghệ cơ bản có tác động tiêu cực đến đổi mới tổ chức, không có tác động đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu; trong khi đổi mới công nghệ phổ cập có tác động tích cực đến đổi mới tổ chức, hiệu quả xuất khẩu; và đổi mới tổ chức có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu cũng như có vai trò trung gian mối quan hệ tác động của cả đổi mới công nghệ căn bản và phổ cập đến hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị và chính sách, trong đó nhấn mạnh các doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng đào tạo nhân sự, xây dựng chiến lược quản lý. Chính phủ cần ban hành các chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thúc đẩy đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức, hiệu quả xuất khẩu, Việt Nam.

JEL Codes: F1, F23, F19, Q27

Quantitative study on the relationship between innovation and export performance of Vietnamese enterprises

Abstract:

The article studies the impact of different types of corporate innovation on export performance. The Structural Equation Modeling (SEM) method was employed to verify the relationships within a sample of 328 Vietnamese exporting enterprises. The research results indicate that radical technological innovation has a negative impact on organizational innovation and does not significantly affect export performance. Meanwhile, extensive technological innovation positively affects organizational innovation and export performance. Organizational innovation positively influences export performance and serves as an intermediary in the relationship between both radical and extensive technological innovation and export performance of Vietnamese enterprises. Based on the research findings, we propose some managerial and policy implications, emphasizing that Vietnamese enterprises should focus on personnel training and strategic management development; also, the government should promote supporting policies to encourage corporate innovation in Vietnamese enterprises to enhance their export performance.

Keywords: Innovation, technological innovation, organizational innovation, export performance, Vietnam.

JEL Codes: F1, F23, F19, Q27.

1. Đặt vấn đề

Xuất khẩu đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, là một trong những kênh phổ biến nhất để thâm nhập thị trường quốc tế, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, thậm chí cả quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa cao độ như hiện nay. Để tham gia hiệu quả thị trường quốc tế, đổi mới sáng tạo được đánh giá là nguồn bền vững tạo ra giá trị và quyết định hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp (Bıçakcıoğlu-Peynirci & cộng sự, 2020; Edeh & cộng sự, 2020). Nhiều nghiên cứu đã phân tích vai trò và mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp, nhưng đa phần tập trung vào một loại hình đổi mới sáng tạo, là đổi mới công nghệ (Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt & cộng sự, 2023; Lê Đức Nhã & Phạm Tiến Thành, 2022; Ortigueira-Sánchez & cộng sự, 2022). Điều này đặt ra tính cấp thiết cần nghiên cứu sâu hơn về tác động của các loại hình đổi mới sáng tạo khác nhau trong doanh nghiệp xuất khẩu, không chỉ gồm đổi mới công nghệ mà cả đổi mới tổ chức; trong đó, đổi mới tổ chức có thể đóng vai trò điều kiện tiên quyết và tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng và khai thác hiệu quả đổi mới công nghệ (Damanpour & Aravind, 2012; Azar & Ciabuschi, 2017).

Theo Báo cáo năm 2023 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới, Việt Nam hiện xếp hạng 46/132 quốc gia về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Thứ hạng này chưa phải là thứ hạng phản ánh đúng tiềm năng của nước ta khi sở hữu nhiều điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo như dân số trẻ, tốc độ phát triển công nghệ thông tin nhanh chóng, hoạt động xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ đưa Việt Nam xếp thứ 23 nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới (WTO, 2023), đạt 354,7 tỷ USD năm 2023, theo số liệu của Tổng Cục thống kê (2024), trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Mặc dù đã có một số nghiên cứu trong nước như Lê Đức Nhã & Phạm Tiến Thành (2022) nghiên cứu tác động của đổi mới đến xuất khẩu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, hay nghiên cứu của Nguyễn Minh Ngọc (2022) phân tích tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu, nhưng hiện chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích mối quan hệ và tác động giữa đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức đến hiệu quả xuất khẩu ở các doanh nghiệp Việt Nam.

Khai phá khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài viết đi sâu phân tích mối quan hệ giữa đổi mới tổ chức và công nghệ cũng như tác động trực tiếp và gián tiếp của những đổi mới đó đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào cơ sở lý luận làm rõ hơn vai trò và tác động của các loại hình đổi mới sáng tạo khác nhau. Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể để doanh nghiệp và chính phủ thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo, cải thiện khả năng cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tổng quan về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Khái niệm đổi mới sáng tạo lần đầu được Schumpeter (1934) đề cập, cho rằng đổi mới sáng tạo, đặc biệt đổi mới công nghệ, là nền tảng cho tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh. OECD (2018) mô tả đổi mới sáng tạo là quá trình tạo ra hoặc cải tiến sản phẩm và quy trình, nhằm tạo ra khác biệt đáng kể so với trước đây, và được cung cấp cho người dùng hoặc sử dụng trong đơn vị thực hiện. Quá trình đổi mới chuyển hóa ý tưởng thành sản phẩm, dịch vụ, quy trình công nghệ, cơ cấu tổ chức hoặc phương pháp quản lý mới, tạo ra giá trị và cải thiện hiệu quả hoạt động. Azar & Ciabuschi (2017) phân loại đổi mới thành hai nhóm lớn, bao trùm các loại hình đổi mới đã được các học giả nghiên cứu trước đó (Schumpeter, 1934; Damanpour & Aravind, 2012; Damanpour & Evan, 1984), cụ thể gồm đổi mới tổ chức và đổi mới công nghệ.

Đổi mới công nghệ tập trung vào hệ thống công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin trong doanh nghiệp, có thể bao gồm cả việc phát triển các sản phẩm mới hoặc cải tiến các quy trình sản xuất hiện tại. Đổi mới công nghệ được chia thành đổi mới công nghệ căn bản và đổi mới công nghệ phổ cập. Đổi mới công nghệ căn bản (radical technological innovation) thay đổi toàn diện, đột ngột và có thể thay đổi toàn bộ ngành công nghiệp, ảnh hưởng mạnh mẽ đến cấu trúc và chiến lược tổ chức. Đổi mới công nghệ phổ cập (extensive technological innovation) là cải tiến liên tục và nhỏ gọn trong công nghệ hoặc quy trình làm việc, diễn ra từ từ và ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong tổ chức, thường liên quan đến quy trình sản xuất, công nghệ thông tin hoặc quản lý sản phẩm (Damanpour & Aravind, 2012; Azar & Ciabuschi, 2017).

Đổi mới tổ chức (organizational innovation) được Birkinshaw & cộng sự (2008) định nghĩa là việc tạo ra và thực hiện một phương pháp, quy trình, cấu trúc hoặc kỹ thuật quản lý mới nhằm nâng cao các mục tiêu của tổ chức. Đổi mới tổ chức liên quan đến làm mới các nguyên tắc, quy trình và thông lệ quản lý truyền thống hoặc tạo ra sự khác biệt so với các hình thức tổ chức thông thường, thay đổi đáng kể cách thực hiện

công việc quản lý, bao gồm việc ra quyết định, quản lý nhân lực và triển khai chiến lược (Damanpour & Aravind, 2012; Azar & Ciabuschi, 2017).

2.2. Phát triển các giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết đổi mới sáng tạo nhấn mạnh thúc đẩy xây dựng và triển khai áp dụng những ý tưởng mới để duy trì năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Schumpeter, 1934; Damanpour & Evan, 1984). Tiếp cận theo cách phân loại của Azar & Ciabuschi (2017) thành hai loại chính là đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức, bài viết phát triển các giả thuyết nghiên cứu về tác động của các loại này đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

Thứ nhất về đổi mới công nghệ, Damanpour & cộng sự (1989) nhấn mạnh rằng loại hình đổi mới sáng tạo này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới tổ chức, giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu suất, tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần. Các doanh nghiệp xuất khẩu, khi áp dụng đổi mới công nghệ căn bản, có thể tận dụng sức mạnh của công nghệ để phân tích dữ liệu thị trường và dự đoán xu hướng tiêu dùng, điều này giúp họ thích ứng chiến lược kinh doanh và mở rộng thị trường một cách hiệu quả (Azar & Ciabuschi, 2017). Đổi mới công nghệ phổ cập cũng tăng hiệu suất và quy mô sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và cạnh tranh thông qua tự động hóa và tích hợp hệ thống thông tin (Damanpour & cộng sự, 1989; Azar & Ciabuschi, 2017). Từ đó, giả thuyết 1 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Đổi mới công nghệ (a) căn bản và (b) phổ cập có tác động tích cực đến đổi mới tổ chức trong doanh nghiệp xuất khẩu.

Việc áp dụng đổi mới công nghệ căn bản tăng cường vị thế cạnh tranh bằng cách đưa ra các chức năng và lợi ích mới, dẫn đến tăng doanh thu, lợi nhuận, và thị phần. Loại hình đổi mới sáng tạo này giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu với tiêu chuẩn mới, đồng thời tối ưu hóa quy trình logistics và chuỗi cung ứng, giảm chi phí vận chuyển (Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt & cộng sự, 2023). Đối với đổi mới công nghệ phổ cập, cũng đóng vai trò quan trọng trong cải thiện hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Đầu tiên, giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thời gian và chi phí vận chuyển, tăng tính linh hoạt khi đối mặt với yêu cầu của nhà nhập khẩu. Thứ hai, trong quy trình logistics, giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến vận chuyển và lưu kho, duy trì tính linh hoạt trong giao thương quốc tế (Azar & Ciabuschi, 2017). Trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, đổi mới công nghệ được xác định có vai trò tích cực đối với hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp (Bıçakcıoğlu-Peynirci & cộng sự, 2020; Dong & cộng sự, 2022). Trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, các doanh nghiệp đang sử dụng đổi mới công nghệ ở cả mức độ căn bản và phổ cập để điều chỉnh chức năng nội bộ, thích ứng với biến động thị trường và cải thiện hiệu suất, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường biến đổi nhanh chóng và khó lường (Edeh & cộng sự, 2020; Ortigueira-Sánchez & cộng sự, 2022). Với những lập luận trên đây, giả thuyết 2 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Đổi mới công nghệ (a) căn bản và (b) phổ cập có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

Đổi mới tổ chức, tương tự như đổi mới công nghệ, có thể mang lại lợi thế cạnh tranh bền vững và nâng cao hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Đổi mới này cải thiện cách thức tổ chức và quản lý công việc, đóng vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả xuất khẩu (Azar & Ciabuschi, 2017). Những cải tiến này tạo ra sự linh hoạt trong tổ chức và tác động đến các khía cạnh chính của hoạt động xuất khẩu, mang lại cơ hội và lợi ích tích cực. Đổi mới tổ chức dẫn đến thay đổi trong chiến lược, cơ cấu và thủ tục hành chính, cải thiện môi trường, giao tiếp, chính sách nhân sự, làm việc nhóm, chia sẻ thông tin và cơ chế phối hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu. Đổi mới này cũng tối ưu hóa quy trình làm việc nội bộ và tạo môi trường làm việc năng động, khuyến khích nhân viên đề xuất ý tưởng mới (Damanpour & Aravind, 2012; Phạm Anh Tuấn & Phạm Quốc Trung, 2021; Bùi Quang Hùng & cộng sự, 2023). Từ những lập luận trên đây, giả thuyết 3 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: Đổi mới tổ chức có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp

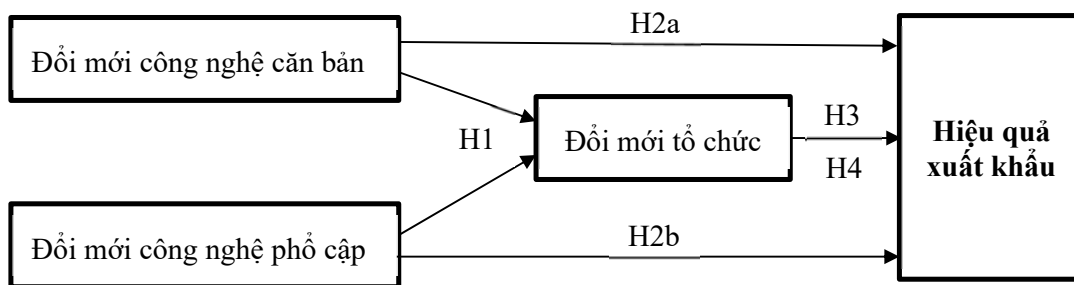
Đổi mới tổ chức đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp (Azar & Ciabuschi, 2017). Khi doanh nghiệp áp dụng các công nghệ mới, không chỉ là những cải tiến công nghệ căn bản mà còn cả những công nghệ phổ cập, cần phải có những thay đổi về mặt tổ chức để tận dụng hết tiềm năng của những công nghệ này (Damanpour & Evan, 1984). Cụ thể, đổi mới công nghệ căn bản thường liên quan đến việc áp dụng những công nghệ hoàn toàn mới hoặc cải tiến

đáng kể công nghệ hiện có, đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi cách thức hoạt động của mình. Đổi mới tổ chức trong trường hợp này không chỉ giúp doanh nghiệp thích nghi với công nghệ mới mà còn tối ưu hóa quy trình làm việc, nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm (Azar & Ciabuschi, 2017).

Tương tự, đổi mới công nghệ phổ cập, tức là việc áp dụng các công nghệ đã được phổ biến rộng rãi trong ngành, cũng đòi hỏi sự điều chỉnh về mặt tổ chức để đạt được hiệu quả cao nhất. Mặc dù những công nghệ này có thể đã được chấp nhận rộng rãi, việc áp dụng chúng một cách hiệu quả vẫn yêu cầu doanh nghiệp phải đổi mới tổ chức để tích hợp công nghệ vào quy trình sản xuất và quản lý. Đổi mới tổ chức trong trường hợp này bao gồm việc tối ưu hóa các quy trình hiện có, nâng cao năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực để đảm bảo công nghệ căn bản, phổ cập được triển khai và sử dụng một cách hiệu quả (Yildiz & Aykanat, 2021; Jabbar & Patr, 2022). Bằng các cách như vậy, doanh nghiệp có thể cải thiện hiệu quả xuất khẩu thông qua việc tăng cường năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm chi phí và thời gian sản xuất, và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thị trường quốc tế. Từ những lập luận trên đây, giả thuyết 4 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4: Đổi mới tổ chức có vai trò trung gian trong tác động của đổi mới công nghệ (a) căn bản và (b) phổ cập đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Để triển khai nghiên cứu định lượng, bài viết sử dụng quy trình lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng, kết nối với các hiệp hội doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước tại các tỉnh/thành lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương để thu thập thông tin về các doanh nghiệp xuất khẩu. Trong tổng số hơn 450 doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia khảo sát, có 328 doanh nghiệp đã chấp nhận và tham gia thành công khảo sát điều tra của nghiên cứu. Trong số này, 36% là doanh nghiệp có kinh nghiệm 3-5 năm và 26% là doanh nghiệp có kinh nghiệm 5-10 năm, đây là khoảng thời gian lý tưởng để đánh giá tác động của đổi mới đến hiệu quả xuất khẩu. Về quy mô, đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ, phản ánh đặc điểm chung

Bảng 1: Mẫu khảo sát điều tra

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
Kinh nghiệm xuất khẩu	328	100%	Thị trường chính	328	100%
Dưới 3 năm	61	18,60%	ASEAN	65	19,82%
Từ 3 đến dưới 5 năm	120	36,59%	Châu Á (trừ ASEAN)	127	38,72%
Từ 5 đến dưới 10 năm	85	25,91%	Châu Âu EU	50	15,24%
Từ 10 đến dưới 20 năm	41	12,50%	Mỹ, Canada	29	8,84%
Từ 20 năm trở lên	21	6,40%	Khác	57	17,38%
Lao động (người)	328	100%	Doanh thu (VND)	328	100%
≤ 10 người	63	19,21%	≤ 3 tỷ đồng	55	16,77%
Từ 11 đến 50 người	85	25,91%	Từ trên 3 đến 10 tỷ đồng	70	21,34%
Từ 51 đến 100 người	96	29,27%	Từ trên 10 đến 50 tỷ	103	31,40%
Từ 101 đến 200 người	62	18,90%	Từ trên 50 đến 100 tỷ	67	20,43%
Trên 200 người	22	6,71%	Từ trên 100 đến 300 tỷ	33	10,06%

của doanh nghiệp tại Việt Nam. Thị trường chính là châu Á (trừ ASEAN) chiếm gần 39%, theo sau là thị trường ASEAN và EU. Đối với doanh thu, 31,4% doanh nghiệp đạt 10-50 tỷ, trong khi 20-21% có doanh thu từ 3-10 tỷ và 50-100 tỷ đồng.

3.2. Các biến nghiên cứu và phương pháp phân tích

Biến phụ thuộc: biến phụ thuộc trong nghiên cứu này là hiệu quả xuất khẩu (EP – export performance). Biến này được đo lường dựa trên hai khía cạnh: hiệu quả tài chính và hiệu quả chiến lược. Trong đó, hiệu quả tài chính sẽ dựa trên mức độ thay đổi của một số chỉ số tài chính trong khoảng thời gian ba năm ở thị trường nước ngoài; còn hiệu quả chiến lược sẽ được đánh giá thông qua hai chỉ số, bao gồm đạt được các mục tiêu chiến lược và sự hài lòng với hiệu suất tổng thể. Cụ thể, biến hiệu quả xuất khẩu được đo lường theo thang đo Likert 5 điểm từ 1 – rất kém đến 5 – rất tốt, về các khía cạnh doanh thu xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu, lợi nhuận xuất khẩu và thị phần xuất khẩu (Azar & Ciabuschi, 2017; Ortigueira-Sánchez & cộng sự, 2022).

Biến đổi mới công nghệ: để đo lường đổi mới công nghệ, nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh sản phẩm và quy trình. Khía cạnh sản phẩm đề cập đến những đổi mới liên quan đến việc phát triển sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm hiện có. Còn khía cạnh quy trình liên quan đến đổi mới trong phương pháp, kỹ thuật hoặc quy trình được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc phân phối các sản phẩm này. Cụ thể, đổi mới công nghệ căn bản (RTI - radical technological innovation) được đo lường theo thang đo Likert 5 điểm từ 1 – thực hiện rất hạn chế đến 5 – thực hiện rất mạnh mẽ), khảo sát trên các khía cạnh đổi mới kỹ thuật sản xuất; đổi mới quy trình sản xuất; đổi mới máy móc thiết bị sản xuất; và đổi mới đảm bảo chất lượng sản xuất (Damanpour & cộng sự, 1989; Azar & Ciabuschi, 2017). Trong khi đổi mới công nghệ phổ cập (ETI - extensive technological innovation) được đo lường theo thang đo Likert 5 điểm (từ 1 – thực hiện rất hạn chế đến 5 – thực hiện rất mạnh mẽ), khảo sát trên các khía cạnh về nghiên cứu, phát triển và triển khai sản phẩm; tích hợp công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh; đổi mới quản trị và chia sẻ kiến thức, thông tin; và đổi mới tư duy và văn hóa sáng tạo (Edeh & cộng sự, 2020; Ortigueira-Sánchez & cộng sự, 2022; Azar & Ciabuschi, 2017).

Biến đổi mới tổ chức: tương tự như biến đổi mới công nghệ, biến đổi mới tổ chức (OI - organizational innovation) cũng được đo lường dựa trên thang đo về các khía cạnh quản lý và tiếp thị. Khía cạnh quản lý liên quan đến những đổi mới trong thực tiễn, cơ cấu hoặc chiến lược quản lý, trong khi khía cạnh tiếp thị bao gồm những đổi mới trong cách tổ chức tiếp cận và tiến hành các hoạt động tiếp thị của doanh nghiệp. Biến này được đo lường theo thang đo Likert 5 điểm từ 1 – thực hiện rất hạn chế đến 5 – thực hiện rất mạnh mẽ, về các khía cạnh đổi mới quy trình làm việc; đổi mới cấu trúc tổ chức; đổi mới quản lý doanh nghiệp; và đổi mới mô hình kinh doanh (Damanpour & Aravind, 2012; Azar & Ciabuschi 2017).

Về phương pháp phân tích, mô hình mạng SEM (Structural Equation Modeling) được lựa chọn để đánh giá tác động của đổi mới công nghệ đối với hiệu quả xuất khẩu với nhiều lý do. SEM không chỉ giúp kiểm định nhân quả mà còn cho phép phân tích đa biến, kiểm định mô hình đo lường và cấu trúc, đánh giá ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, linh hoạt với dữ liệu phức tạp (Kline, 2016). Điều này giúp nghiên cứu hiểu rõ mối quan hệ phức tạp giữa đổi mới tổ chức-công nghệ và hiệu quả xuất khẩu, đồng thời đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của mô hình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định thang đo

Để kiểm định thang đo, nghiên cứu đã tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lý của các thang đo nghiên cứu. Kết quả trình bày trong Bảng 2 cho thấy mô hình phù hợp, với chỉ số CFI là 0,973 (ngoài ra, CMIN/DF = 1,734 < 3; GFI = 0,940 > 0,9; TLI rho2 = 0,968 > 0,9; RMSEA = 0,047 < 0,05; PCLOSE = 0,628 > 0,05). Hơn nữa, tất cả các hệ số tải của các mục đều cao hơn 0,60, càng tăng thêm tính hợp lý và đáng tin cậy của các giá trị.

Bảng 3 cho thấy điểm trích lục phương sai trung bình (AVE) của tất cả đều cao hơn 0,50, đảm bảo tính hội tụ và khác biệt của các biến trong mô hình nghiên cứu. Các kết quả trên đã cung cấp cơ sở chắc chắn để xác định thang đo nghiên cứu phù hợp và đảm bảo độ tin cậy, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp theo trong việc phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM tổng thể.

4.2. Kiểm định mô hình và giả thuyết

Bảng 2: Thang đo nghiên cứu

STT	Biến nghiên cứu	Ký hiệu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số tải	Nguồn tác giả
1.	Đổi mới công nghệ căn bản (<i>1 – Rất hạn chế đến 5 – Rất mạnh mẽ</i>)	RTI	Cronbach's Alpha = 0,801; KMO = 0,792; Sig. = 0,000			Damanpour & cộng sự (1989); Azar & Ciabuschi (2017)
1.1	Đổi mới kỹ thuật sản xuất	RTI1	3,35	0,962	0,704	
1.2	Đổi mới quy trình sản xuất	RTI2	2,76	0,965	0,733	
1.3	Đổi mới máy móc thiết bị sản xuất	RTI3	3,49	0,983	0,701	
1.4	Đổi mới đảm bảo chất lượng sản xuất	RTI4	3,34	1,015	0,697	
2.	Đổi mới công nghệ phổ cập (<i>1 – Rất hạn chế đến 5 – Rất mạnh mẽ</i>)	ETI	Cronbach's Alpha = 0,890; KMO = 0,830; Sig. = 0,000			Edeh & cộng sự (2020); Ortigueira-Sánchez & cộng sự (2022); Azar & Ciabuschi (2017)
2.1	Đổi mới nghiên cứu, phát triển và triển khai sản phẩm	ETI1	4,04	0,707	0,805	
2.2	Tích hợp công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh	ETI2	4,10	0,692	0,698	
2.3	Đổi mới quản trị và chia sẻ kiến thức, thông tin	ETI3	3,97	0,690	0,885	
2.4	Đổi mới tư duy và văn hóa sáng tạo	ETI4	4,05	0,704	0,885	
3.	Đổi mới tổ chức (<i>1 – Rất hạn chế đến 5 – Rất mạnh mẽ</i>)	OI	Cronbach's Alpha = 0,836; KMO = 0,794; Sig. = 0,000			Damanpour & Aravind (2012); Azar & Ciabuschi (2017)
3.1	Đổi mới quy trình làm việc	OI1	4,01	0,633	0,781	
3.2	Đổi mới cấu trúc tổ chức	OI2	3,86	0,675	0,743	
3.3	Đổi mới quản lý doanh nghiệp	OI3	4,10	0,571	0,769	
3.4	Đổi mới mô hình kinh doanh	OI4	3,91	0,700	0,724	
4.	Hiệu quả xuất khẩu (<i>1 – Rất kém 5 – Rất tốt</i>)	EP	Cronbach's Alpha = 0,874; KMO = 0,805; Sig. = 0,000			Azar & Ciabuschi (2017); Ortigueira-Sánchez & cộng sự (2022)
4.1	Doanh thu xuất khẩu	EP1	3,74	0,775	0,700	
4.2	Tăng trưởng xuất khẩu	EP2	3,89	0,727	0,892	
4.3	Lợi nhuận xuất khẩu	EP3	3,88	0,750	0,916	
4.4	Thị phần xuất khẩu	EP4	3,74	0,768	0,715	

Bảng 3: Kiểm định thang đo nghiên cứu

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	EP	ETI	OI	RTI
EP	0,884	0,659	0,392	0,917	0,812			
ETI	0,892	0,675	0,263	0,909	0,478***	0,822		
OI	0,841	0,569	0,392	0,842	0,626***	0,513***	0,755	
RTI	0,801	0,502	0,106	0,802	-0,154*	-0,290***	-0,325***	0,709

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5%, 1% và 0,1%. Đường chéo với các giá trị in đậm là giá trị căn bậc hai của AVE của mỗi biến tiềm ẩn.

Bảng 4: Kết quả mô hình SEM

Quan hệ giữa các biến nghiên cứu	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P	Tác động tìm ra	Giả thuyết nghiên cứu
ETI --> OI	0,322***	0,045	0,000	Tác động tích cực	H1a không được kiểm định đúng
RTI --> OI	-0,119**	0,040	0,003	Tác động tiêu cực	H1b được kiểm định đúng
ETI --> EP	0,251***	0,068	0,000	Tác động tích cực	H2a không được kiểm định đúng
OI --> EP	0,841***	0,110	0,000	Tác động tích cực	H2b được kiểm định đúng
RTI --> EP	0,084	0,056	0,134	Không tác động	H3 được kiểm định đúng
ETI --> OI --> EP	0,271***	0,160	0,001	Trung gian một phần	H4 được kiểm định đúng
RTI --> OI --> EP	-0,100**	-0,176	0,003	Trung gian toàn phần	

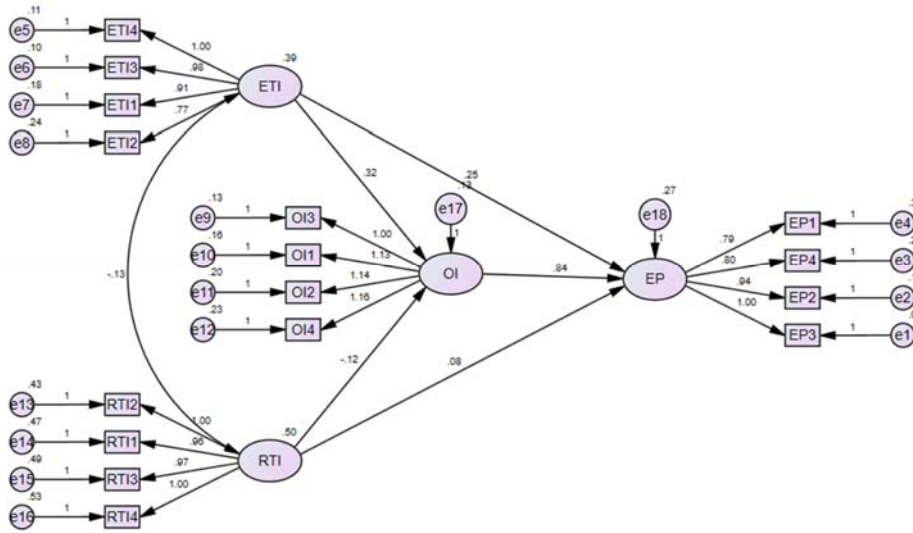
Chi-square = 169,942 CMIN/DF = 1,734; GFI = 0,940;
Degrees of freedom = 98 TLI rho2 = 0,968; CFI = 0,973;
Probability level = 0,000 RMSEA = 0,047; PCLOSE = 0,628.

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5%, 1% và 0,1%.

Kết quả kiểm định mô hình SEM được trình bày trong Bảng 4 và Hình 2, từ đó cho phép đánh giá mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Cụ thể như sau:

Về tác động của đổi mới công nghệ đến đổi mới tổ chức

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM



Kết quả mô hình SEM ở Bảng 4 cho thấy đổi mới công nghệ căn bản (biến RTI) có tác động ngược chiều tiêu cực đến đổi mới tổ chức (biến OI) của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% (với $B = -0,119$ & $P = 0,003$). Như vậy, không thể khẳng định giả thuyết H1a đúng ở ngưỡng tin cậy 95%: Đổi mới công nghệ cơ bản càng mạnh mẽ thì đổi mới tổ chức càng gặp nhiều khó khăn. Kết quả này ngược với Damanpour & cộng sự (1989) và Azar & Ciabuschi (2017), và được giải thích vì đổi mới công nghệ cơ bản có thể phá vỡ cấu trúc và quy trình hoạt động hiện tại của doanh nghiệp. Khi cấu trúc và quy trình hoạt động hiện tại vốn đã quen thuộc bị phá vỡ, sự chống đối từ phía nhân viên cũng sẽ phát sinh bởi họ cảm thấy lo lắng và khó khăn khi phải thích nghi với những thay đổi đáng kể. Tình trạng này có thể giảm hiệu suất lao động và gây ra môi trường làm việc không ổn định, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Thực tế, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam có cấu trúc nhân sự phổ thông với ít kinh nghiệm về các công nghệ mới nên khi doanh nghiệp áp dụng các cải tiến vào quy trình làm việc, nhiều nhân viên bày tỏ sự lo lắng khi chưa thể sử dụng công nghệ mới thành thạo.

Kết quả mô hình SEM ở Bảng 4 cho thấy đổi mới công nghệ phổ cập (biến ETI) có tác động tích cực đến đổi mới tổ chức (biến OI) của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% (với $B = 0,322$ & $P = 0,000$). Như vậy, giả thuyết H1b được khẳng định đúng ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả này khẳng định những nhận định của Damanpour & cộng sự (1989) và Azar & Ciabuschi (2017) rằng đổi mới công nghệ phổ cập càng sâu rộng thì đổi mới tổ chức càng mạnh mẽ. Như vậy, khác với đổi mới công nghệ căn bản, tính nhỏ gọn và liên tục của đổi mới công nghệ phổ cập tăng khả năng thích ứng nhanh chóng với biến động trong môi trường kinh doanh khiến tổ chức trở nên linh hoạt và sẵn sàng cho những cải tiến đồng bộ hơn trong cơ cấu của mình. Không những thế, vì đổi mới công nghệ phổ cập diễn ra từ từ tại một bộ phận/ quy trình nhất định nên nhân viên có thể dễ dàng học hỏi, tiếp thu và áp dụng các thay đổi mới, tạo nên một môi trường sáng tạo, hỗ trợ đổi mới tổ chức.

Tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả xuất khẩu

Kết quả mô hình SEM ở Bảng 4 cho thấy đổi mới công nghệ căn bản (biến RTI) không có tác động đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu (biến EP) của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% (với $B = 0,084$ & $P = 0,134$). Như vậy, không thể khẳng định giả thuyết H2a đúng ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả này khác với các nghiên cứu trước đó của Bıçakcıoğlu-Peynirci & cộng sự (2020) và Dong & cộng sự (2022), nhưng có thể được giải thích vì đổi mới công nghệ căn bản thường đòi hỏi thời gian để triển khai và thấy rõ hiệu quả. Trong khi đó, trong lĩnh vực xuất khẩu, nhiều doanh nghiệp cần kết quả ngay lập tức để đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của thị trường và khách hàng.

Kết quả mô hình SEM ở Bảng 4 cũng cho thấy đổi mới công nghệ phổ cập (biến ETI) có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu (biến EP) của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% (với $B = 0,251$ & $P = 0,000$). Như vậy, giả thuyết H2b được khẳng định đúng ở ngưỡng tin cậy 95%: Đổi mới công nghệ phổ cập càng sâu rộng

thì hiệu quả xuất khẩu càng cao. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Azar & Ciabuschi (2017) và Dong & cộng sự (2022). Thực tế, đổi mới công nghệ phổ cập thường liên quan đến quy trình sản xuất, công nghệ thông tin và quản lý sản phẩm - những vấn đề rất quan trọng đối với một doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, áp dụng đổi mới công nghệ phổ cập giúp tăng cường năng suất, giảm chi phí sản xuất và cải thiện chất lượng sản phẩm, từ đó tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Tác động của đổi mới tổ chức

Kết quả mô hình SEM ở Bảng 4 cho thấy đổi mới tổ chức (biến OI) có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu (biến EP) của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% (với $B = 0,841$ & $P = 0,000$). Như vậy, giả thuyết H3 được khẳng định đúng ở ngưỡng tin cậy 95%: Đổi mới tổ chức càng sâu rộng thì hiệu quả xuất khẩu càng cao. Kết quả tìm ra này phù hợp với các nghiên cứu trước đó (Damanpour & Aravind, 2012; Phạm Anh Tuấn & Phạm Quốc Trung, 2021; Bùi Quang Hùng & cộng sự, 2023). Thực tế, một doanh nghiệp xuất khẩu nếu áp dụng các phương pháp đổi mới tổ chức có thể thúc đẩy hiệu quả xuất khẩu ở nhiều góc độ khác nhau như: tối ưu hóa quy trình và hiệu suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, cải thiện môi trường làm việc thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới liên tục. Tuy nhiên, thực tế tại các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam cho thấy nhiều đơn vị vẫn đang sử dụng công nghệ và quy trình sản xuất truyền thống do hạn chế về nguồn lực nên gặp khó khăn trong đầu tư và triển khai đổi mới tổ chức, hoặc không thể tiến hành tổ chức đổi mới toàn diện trong một khoảng thời gian đủ dài để nhìn thấy hiệu quả xuất khẩu được cải thiện. Đội ngũ lãnh đạo của nhiều doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam nhìn chung vẫn còn thiếu những cá nhân dám mạnh dạn đổi mới nên chưa định hướng được cho doanh nghiệp.

Về vai trò trung gian của đổi mới tổ chức, kết quả kiểm định trung gian bootstrap ở Bảng 4 cho thấy đổi mới tổ chức (biến OI) có vai trò trung gian mối quan hệ tác động của cả 2 biến đổi mới công nghệ căn bản (biến RTI) và phổ cập (biến ETI) đến hiệu quả xuất khẩu (biến EP) của doanh nghiệp, với các cặp giá trị thống kê tác động gián tiếp lần lượt $B = -0,103$ & $P = 0,003$ và $B = 0,246$ & $P = 0,000$. Như vậy, giả thuyết H4 được khẳng định đúng ở ngưỡng tin cậy 95%, đồng thời cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Yildiz & Aykanat (2021), Jabbar & Patir (2022).

Cụ thể, đổi mới công nghệ căn bản có tác động trung gian toàn phần, tức không có tác động trực tiếp, mà có tác động gián tiếp tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu thông qua đổi mới tổ chức. Trong khi, tích hợp công nghệ căn bản vào quy trình hoạt động hiện tại của doanh nghiệp vốn đã phức tạp lại đòi hỏi chi phí lớn về tài chính và nguồn nhân sự có trình độ để triển khai những tiến bộ công nghệ mới. Điều này khiến cho nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chịu nhiều áp lực, gây gián đoạn và ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của nhân viên, tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu. Ngược lại, đổi mới công nghệ phổ cập có tác động trung gian một phần, tức có cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp tích cực đến hiệu quả xuất khẩu thông qua trung gian đổi mới tổ chức. Đây cũng là hình thức đổi mới đang được nhiều doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam áp dụng bởi nó khắc phục được những nhược điểm của loại hình doanh nghiệp này như quy mô nhỏ, vốn mỏng, nhân sự có trình độ cao còn thiếu và yếu. Nhiều doanh nghiệp trong nước đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm quản lý để tối ưu hóa tìm kiếm, phân tích thông tin, giúp quá trình kết nối với khách hàng, dự báo nhu cầu thị trường, giao tiếp nội bộ,... được nhanh chóng, chính xác và hiệu quả hơn.

4.3. Một số hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu tìm ra, bài viết đề xuất một số giải pháp và hàm ý quản trị đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Đối với đổi mới công nghệ căn bản, để giảm bớt áp lực về tài chính, các doanh nghiệp cần hợp tác với các đối tác công nghệ để chia sẻ kiến thức và tiếp cận những giải pháp công nghệ mới, đồng thời tham gia vào các liên kết công nghiệp để cùng nhau phát triển và áp dụng công nghệ tiên tiến (Lê Thị Mỹ Linh & Nguyễn Ngọc Hiền, 2017). Để áp dụng đổi mới công nghệ phổ cập hiệu quả, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần tổ chức các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự nhằm nâng cao hiểu biết về công nghệ mới và cách tích hợp chúng vào hoạt động xuất khẩu, song song với đó là xây dựng môi trường làm việc khuyến khích học hỏi liên tục và sáng tạo, và chủ động đưa ra những ý tưởng hay hỗ trợ công việc. Để đổi mới tổ chức thành công, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần xây dựng và phát triển một chiến lược đổi mới tổ chức chặt chẽ với mục tiêu cụ thể và tích hợp chúng với chiến lược tổng thể chung của doanh nghiệp. Trong đó, quy trình triển khai chiến lược và các thước đo đánh giá hiệu suất cần được xác định rõ ràng để đảm bảo quá trình đổi mới tổ chức diễn ra hiệu quả, mang lại lợi ích đáng kể cho doanh nghiệp.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp chỉ ra rằng, đổi mới công nghệ cơ bản có tác động ngược chiều tiêu cực đến đổi mới tổ chức, không có tác động đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu; đổi mới công nghệ phổ cập có tác động tích cực đến đổi mới tổ chức, hiệu quả xuất khẩu; và đổi mới tổ chức có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu, và có vai trò trung gian mối quan hệ tác động của cả đổi mới công nghệ căn bản và phổ cập. Từ kết quả tìm ra, bài viết đề xuất các giải pháp và hàm ý quản trị cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam dựa trên kết quả nghiên cứu. Để giảm bớt áp lực tài chính khi đổi mới công nghệ căn bản, doanh nghiệp cần hợp tác với đối tác công nghệ và tham gia liên kết công nghiệp. Để áp dụng đổi mới công nghệ phổ cập hiệu quả, doanh nghiệp cần tổ chức đào tạo, phát triển nhân sự, xây dựng môi trường khuyến khích học hỏi và sáng tạo. Cuối cùng, để đổi mới tổ chức thành công, doanh nghiệp cần phát triển chiến lược đổi mới tổ chức với mục tiêu cụ thể, tích hợp với chiến lược tổng thể và quy trình đánh giá hiệu suất rõ ràng.

Nghiên cứu có những đóng góp về mặt lý luận với việc phân tích mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu. Kết quả tìm ra cũng có ý nghĩa thực tiễn bằng cách đưa ra những giải pháp cụ thể và khả thi cho doanh nghiệp và chính phủ. Mối liên kết giữa đổi mới tổ chức và công nghệ mở ra một hướng nghiên cứu mới để hiểu rõ hơn về cách chúng tác động và tương tác trong ngữ cảnh của doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng gặp một số hạn chế, chẳng hạn như phạm vi của nghiên cứu có thể bị giới hạn do số lượng doanh nghiệp tham gia. Đồng thời, việc chưa đánh giá đủ mức độ ảnh hưởng của yếu tố văn hóa và chính trị cũng là một điểm yếu của nghiên cứu này. Trong tương lai, các nhà nghiên cứu có thể tập trung vào việc nghiên cứu sâu hơn về tác động của yếu tố văn hóa và chính trị, cũng như mở rộng mô hình để bao gồm thêm các biến số quan trọng. Điều này sẽ mang đến cái nhìn chi tiết hơn và đầy đủ hơn về cách đổi mới tổ chức và công nghệ tác động đến hiệu quả xuất khẩu trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Azar, G., & Ciabuschi, F. (2017), 'Organizational innovation, technological innovation, and export performance: The effects of innovation radicalness and extensiveness', *International Business Review*, 26(2), 324–336, <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2016.09.002>
- Bıçakcıoğlu-Peynirci, N., Hızarci-Payne, A. K., Özgen, Ö., & Madran, C. (2020), 'Innovation and export performance: a meta-analytic review and theoretical integration', *European Journal of Innovation Management*, 23(5), 789–812. <https://doi.org/10.1108/EJIM-06-2019-0149>.
- Birkinshaw, J., Hamel, G., & Mol, M. J. (2008), 'Management Innovation', *Academy of Management Review*, 33(4), 825–845, <https://doi.org/10.5465/amr.2008.34421969>.
- Bùi Quang Hùng, Trịnh Thùy Anh, & Nguyễn Ngọc Thông (2023), 'Lãnh đạo chuyển đổi, năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp', *Nghiên Cứu Kinh Tế và Kinh Doanh Châu Á*, 1, 103–118.
- Damanpour, F., & Aravind, D. (2012), 'Managerial Innovation: Conceptions, Processes, and Antecedents', *Management and Organization Review*, 8(2), 423–454, <https://doi.org/10.1111/j.1740-8784.2011.00233.x>.
- Damanpour, F., & Evan, W. M. (1984), 'Organizational and Performance', *Administrative Science Quarterly*, 29(3), 392–409.
- Damanpour, F., Szabat, K. A., & Evan, W. M. (1989), 'The relationship between types of innovation and organizational performance', *Journal of Management Studies*, 26(6), 587–601.
- Dong, G., Kokko, A., & Zhou, H. (2022), 'Innovation and export performance of emerging market enterprises: The roles of state and foreign ownership in China', *International Business Review*, 31(6), 102025, <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2022.102025>.
- Edeh, J. N., Obodoechi, D. N., & Ramos-Hidalgo, E. (2020), 'Effects of innovation strategies on export performance: New empirical evidence from developing market firms', *Technological Forecasting and Social Change*, 158(May), 120167, <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.120167>.

-
- Jabbar, Z., & Patir, S. (2022), 'Mediating Role of Organizational Innovation in the Relationship between Human Resources Management Strategies and Organizational Performance Empirical Evidence from Iraq', *Bingöl Üniversitesi İktisadi Ve İdari Bilimler Fakültesi Dergisi*, 6(1), 509-538, <https://doi.org/10.33399/biibfad.1066162>.
- Kline, Rex B. (2016), *Principles and practice of structural equation modeling* (4th ed.), New York.
- Lê Đức Nhã & Phạm Tiến Thành (2022), 'Tác động của hoạt động đổi mới đến xuất khẩu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam', *Tạp Chí Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ – Kinh Tế-Luật và Quản Lý*, 6(2), 2449–2462.
- Lê Thị Mỹ Linh & Nguyễn Ngọc Hiền (2017), 'Kinh nghiệm quốc tế nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp và bài học cho Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 237, 95-102.
- Nguyễn Minh Ngọc (2022), 'Tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 296, 32-42.
- Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Nguyễn Hoàng Việt & Vũ Tuấn Dương (2023), 'Chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm Việt Nam: Vai trò của đổi mới sáng tạo', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 308, 11-21.
- OECD (2018), 'Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation', In *The Measurement of Scientific, Technological and Innovation Activities*, <https://www.oecd.org/science/oslo-manual-2018-9789264304604-en.htm>.
- Ortigueira-Sánchez, L. C., Welsh, D. H. B., & Stein, W. C. (2022), 'Innovation drivers for export performance', *Sustainable Technology and Entrepreneurship*, 1(2), <https://doi.org/10.1016/j.stae.2022.100013>.
- Phạm Anh Tuấn, & Phạm Quốc Trung (2021), 'Mối quan hệ giữa quản lý tri thức, đổi mới, và hiệu quả tổ chức: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam', *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh - Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 16(2), 45–61, <https://doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.16.2.614.2021>.
- Schumpeter, J. A. (1934), 'The Theory of Economic Development: An Inquiry Into Profits, Credit, Interest, and the Business Cycle', In *Social Science Electronic Publishing* (Vol. 25, Issue 1, p. 255), Harvard University Press, Cambridge, MA.
- Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*, NXB Thống kê.
- WTO (2023), 'World Trade Statistical Review 2023', In *World Trade Statistical Review*, World Trade Organization, https://www.wto.org/english/res_e/statis_e/its2015_e/its2015_e.pdf
- Yildiz, T. & Aykanat, Z. (2021), 'The mediating role of organizational innovation on the impact of strategic agility on firm performance', *World Journal of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, 17(4), 765-786, <https://doi.org/10.1108/WJEMSD-06-2020-0070>.